ĐỨC MINH

HUẤN LUYỆN

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Dành cho Người quản lý phụ trách
công tác an toàn, vệ sinh lao động)

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

ĐỨC MINH

HUẤN LUYỆN

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Dành cho Người quản lý phụ trách
công tác an toàn, vệ sinh lao động)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

TỪ VIẾT TẮT

ATVSLĐ	An toàn, vệ sinh lao động
BNN	Bệnh nghề nghiệp
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNLĐ	Tai nạn lao động
PCCN	Phòng chống cháy, nổ
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Công tác an toàn, vệ sinh lao động luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm thông qua các chủ trương, chính sách, đặc biệt là các quy định về quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; việc tuân thủ pháp luật của người sử dụng lao động cũng như các chế độ chính sách của người lao động. Thông qua đó, nhận thức của người sử dụng lao động và người lao động về công tác an toàn, vệ sinh lao động đã được nâng cao rõ rệt.

Tuy nhiên, tai nạn lao động luôn rình rập và có thể xảy ra bất kỳ lúc nào và hậu quả là gây tổn hại đến người lao động mà phần lớn nguyên nhân gây ra lại đến từ sự chủ quan của người lao động và môi trường làm việc thiếu an toàn. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động là một trong những phương thức giúp nâng cao hiểu biết cho người lao động, người sử dụng lao động về đảm bảo an toàn, vệ sinh trong lao động, từ đó có thể giảm thiểu các rủi ro, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Hiểu được tầm quan trọng của việc huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ngày càng quan tâm đến sức khỏe, môi trường làm việc cho người lao động. Nhằm mục đích hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện tốt công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, Nhà xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông đã phối hợp với chuyên gia an

toàn, vệ sinh lao động xuất bản bộ sách *"Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động"* gồm 6 cuốn sách, tương ứng với 6 nhóm đối tượng tham gia huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định, cụ thể:

1. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Nhóm 1 - Người quản lý phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động)

2. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Nhóm 2 - Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động)

3. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Nhóm 3 - Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động)

4. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Nhóm 4 - Người lao động làm việc trong điều kiện bình thường không nguy hiểm)

5. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Nhóm 5 - Người làm công tác y tế)

6. Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (Nhóm 6 - An toàn, vệ sinh viên)

Hy vọng bộ sách sẽ hỗ trợ đắc lực cho 6 nhóm đối tượng tham gia huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, cũng như các cán bộ quản lý trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để nâng cao hiệu quả của công tác an toàn, vệ sinh lao động; phòng tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, đảm bảo cho quá trình lao động sản xuất.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình biên soạn, song bộ sách khó tránh khỏi hạn chế. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý độc giả để bộ sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau. Mọi ý kiến góp ý của quý độc giả xin gửi về địa chỉ: Nhà xuất bản Khoa học - Công nghệ - Truyền thông, tầng 6 - tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện, 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội; điện thoại: 024.35772141; email: nxb.khcntt@mst.gov.vn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc./.

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

Chương 1

TỔNG QUAN HỆ THỐNG MỘT SỐ VĂN BẢN VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

1.1. HIẾN PHÁP, CÁC LUẬT, BỘ LUẬT, NGHỊ ĐỊNH/ QUYẾT ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

1.1.1. Hiến pháp

Tại khoản 1, 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 có quy định:

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.

1.1.2. Bộ luật Lao động

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải, vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và có hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao

động, góp phần thúc đẩy sản xuất, vì vậy có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật của quốc gia.

Bộ luật Lao động được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20/11/2019 gồm 17 chương và 220 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Bộ luật Lao động quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động.

Bộ luật Lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hoà và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động và người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Những nội dung liên quan tới an toàn, vệ sinh lao động được quy định trong Bộ luật Lao động năm 2019:

Mục 1: Những quy định chung về an toàn lao động, vệ sinh lao động: Người sử dụng lao động, người lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất kinh doanh phải thực hiện quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ).

Theo đó, khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động thì chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

Mục 2: Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Quy định trách nhiệm người sử dụng lao động trong bố trí cán bộ giám sát ATVSLĐ, chuẩn bị các nguồn lực ứng phó sự cố khẩn cấp, xử lý các sự cố tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bồi dưỡng độc hại.

Mục 3: Phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Quy định về việc lập kế hoạch bảo hộ lao động, huấn luyện ATVSLĐ, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, kiểm định các trang thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt và chăm sóc sức khỏe người lao động.

1.1.3. Luật An toàn, vệ sinh lao động

Luật An toàn, vệ sinh lao động được ban hành thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với việc bảo vệ người lao động, chăm lo cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa và giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo vệ sức khỏe và khả năng lao động của con người trong quá trình sản xuất.

Luật An toàn, vệ sinh lao động được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25/6/2015 gồm 7 chương và 93 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Những nội dung chính của Luật An toàn, vệ sinh lao động:

- Chương I: Quy định chung bao gồm các nội dung về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; nguyên tắc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động; quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động; quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác; quyền, trách nhiệm của tổ chức công đoàn trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; quyền, trách nhiệm của công đoàn cơ sở trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; quyền, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam; các hành vi bị nghiêm cấm.

Trong đó nổi bật là:

Điều 5: **Nguyên tắc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động**

1. Bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại

trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

3. Tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Hội đồng về an toàn, vệ sinh lao động các cấp trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động

1. Người sử dụng lao động có quyền sau đây:

a) Yêu cầu người lao động phải chấp hành các nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

b) Khen thưởng người lao động chấp hành tốt và kỷ luật người lao động vi phạm trong việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật;

d) Huy động người lao động tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, tai nạn lao động.

2. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình cho người lao động và những người có liên quan; đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

b) Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

c) Không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động;

d) Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

đ) Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

e) Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; chấp hành quyết định của thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Lấy ý kiến Ban Chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

- Chương II: Các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động bao gồm các nội dung về: Quy định về thông tin tuyên truyền, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; nội quy, quy trình và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; Chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động; Quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

- Chương III: Các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bao gồm các nội dung về khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, TNLĐ, BNN; trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị TNLĐ, BNN; chế độ bảo hiểm TNLĐ, BNN lao động.

- Chương IV: Bảo đảm ATVSLĐ đối với một số lao động đặc thù bao gồm các nội dung về: An toàn, vệ sinh lao động đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật; Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; An toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp cho thuê lại lao động; An toàn, vệ sinh lao động tại nơi có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc; An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; An toàn, vệ sinh lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình; An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động nhận công việc về làm tại nhà; An toàn, vệ sinh lao động đối với học sinh, sinh viên, người học nghề, tập nghề, thử việc.

- Chương V: Bảo đảm ATVSLĐ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm các nội dung về: Thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh; Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động; Bộ phận y tế; An toàn, vệ sinh viên; Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở; Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp; Tổ chức lực lượng ứng cứu; Tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động; Thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động.

- Chương VI: Quản lý nhà nước về ATVSLĐ bao gồm các nội dung về: Nội dung quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Bộ trưởng Bộ Y tế; Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động của Ủy ban nhân dân các cấp; Trách nhiệm xây dựng, công bố các tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh; Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động; Xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; Cơ chế phối hợp về an toàn, vệ sinh lao động.

1.1.4. Luật Bảo vệ môi trường

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.

Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt với đời sống con người, sinh vật và sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dân tộc và nhân loại.

Để nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân đều phải bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo quyền con người được sống trong môi trường trong lành, phục vụ sự phát triển lâu bền của đất nước, góp phần bảo vệ môi trường của khu vực và toàn cầu.

Bảo vệ môi trường được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020, gồm 16 chương và 171 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.

Luật Bảo vệ môi trường quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường.

Một số quy định chung liên quan của Luật Bảo vệ môi trường:

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

3. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động bảo vệ môi trường bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

4. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

8. Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

10. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

13. Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.1.5. Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Công tác phòng cháy và chữa cháy (PCCC) đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ tính mạng, tài sản của mọi gia đình và xã hội. Thực hiện tốt công tác PCCC là đã bảo vệ được

tính mạng, tài sản, giữ được bình yên, hạnh phúc cho mọi gia đình và xã hội. Trong cuộc sống, nhiều lúc chỉ cần một phút lơ là, bất cẩn là có thể để xảy ra cháy. Thời gian qua, nhiều vụ cháy xảy ra đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản, ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội.

Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024 gồm 8 chương, 55 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quy định về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; lực lượng, phương tiện, bảo đảm điều kiện hoạt động và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Một số quy định chung về PCCC:

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Công dân từ đủ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe có trách nhiệm tham gia vào Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành hoặc Đội dân phòng khi có yêu cầu.

3. Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý;

b) Thành lập, duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật này hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra;

g) Lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy;

h) Thực hiện nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

4. Chủ phương tiện giao thông có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý;

b) Ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

d) Trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra;

đ) Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

5. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông có trách nhiệm thực hiện

các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy trong việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thẩm định, thi công, giám sát thi công, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

6. Chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở mà không phải là người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này;

b) Tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở thành viên khác trong gia đình thực hiện pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

c) Thường xuyên tự kiểm tra, phát hiện và khắc phục kịp thời nguy cơ gây cháy, nổ, tai nạn, sự cố;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

7. Cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tìm hiểu kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và kỹ năng thoát nạn, sử dụng dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thông dụng;

c) Bảo đảm an toàn trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ;

d) Phát hiện, ngăn chặn nguy cơ trực tiếp gây cháy, nổ và các hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong điều kiện, khả năng cho phép;

đ) Tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi được cơ quan, người có thẩm quyền huy động; chấp hành yêu cầu, quyết định của người chỉ huy chữa cháy, người chỉ huy cứu nạn, cứu hộ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

8. Trách nhiệm về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với trường hợp thuê, mượn, ở nhờ nhà ở được quy định như sau:

a) Người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở có trách nhiệm tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở người thuê, mượn, ở nhờ thực hiện quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

b) Người thuê, mượn, ở nhờ nhà ở có trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người cho thuê, mượn, ở nhờ nhà ở.

Trường hợp thuê, mượn, ở nhờ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh thì người thuê, mượn, ở nhờ còn có trách nhiệm bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy theo quy định tại Điều 21 của Luật này.

9. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này có trách nhiệm bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý.

10. Chính phủ quy định chi tiết điểm c và điểm g khoản 3, điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 14. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý gây cháy, nổ, tai nạn, sự cố hoặc kích động, xúi giục, dụ dỗ người khác gây cháy, nổ, tai nạn, sự cố gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

2. Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối lực lượng thực hiện nhiệm vụ và người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhũng nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Làm giả, làm sai lệch kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

6. Báo cháy giả; báo tình huống cứu nạn, cứu hộ giả.

7. Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hàng hóa, chất, vật phẩm nguy hiểm về cháy, nổ.

8. Chuyển đổi, bổ sung công năng sử dụng công trình, hạng mục công trình không bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

9. Kinh doanh phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có chất lượng không đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tự ý thay đổi, di chuyển, che khuất phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, biển báo, biển chỉ dẫn đã được trang bị theo quy định; cản trở lối thoát nạn; làm mất tác dụng của lối thoát nạn, đường thoát nạn, ngăn cháy lan.

11. Lấn chiếm, bố trí vật cản gây cản trở hoạt động của phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới.

Điều 46. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được hưởng chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có thành tích thì được khen thưởng, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù theo quy định của pháp luật.

3. Người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương, chết thì được hưởng chế độ theo quy định sau đây:

a) Người đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thì được chi trả chế độ từ quỹ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

b) Người chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị tai nạn, bị thương thì được hỗ trợ thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì thân nhân được hưởng chế độ tiền tuất, tiền mai táng phí;

c) Người bị thương, chết khi thực hiện nhiệm vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và hưởng các quyền theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

1.1.6. Nghị định/Quyết định của Chính phủ

1.1.6.1. Một số nghị định liên quan tới công tác an toàn, vệ sinh lao động

a) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 14/12/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2021: Quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung về điều kiện lao động và quan hệ lao động: Quản lý lao động, Hợp đồng lao động, Cho thuê lại lao động, Tổ chức đối thoại và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc, Tiền lương, Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, Lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, Lao động là người giúp việc gia đình, Giải quyết tranh chấp lao động.

b) Nghị định số 88/2020/NĐ-CP

- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 28/7/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2020: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động; người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp; hoạt động hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quyền và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong triển

khai thực hiện các chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

c) Nghị định số 44/2016/NĐ-CP

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2016, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016: Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ và Nghị định số 4/2023/NĐ-CP ngày 13/02/2023 của Chính phủ.

Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Bảng 1.1. Quy định về Huấn luyện ATVSLĐ

Nhóm	1	2	3	4	5	6
Đối tượng	Người quản lý	Người làm công tác ATVSLĐ	Người lao động có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	Người lao động	Người làm công tác y tế	An toàn, vệ sinh viên

Nhóm	1	2	3	4	5	6
Tổng thời gian ít nhất	16 giờ	48 giờ	24 giờ	16 giờ	56 giờ	4 giờ
Xác nhận	Giấy Chứng nhận huấn luyện	Giấy Chứng nhận huấn luyện	Thẻ an toàn	Sổ theo dõi	Giấy Chứng nhận huấn luyện, Chứng chỉ chứng nhận chuyên môn y tế lao động	Giấy Chứng nhận huấn luyện

d) Nghị định số 39/2016/NĐ-CP

- Nghị định số 39/2016/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2016, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù; an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

1.1.6.2. Một số Nghị định liên quan tới công tác bảo vệ môi trường

a) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2022: Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết về bảo vệ các thành phần môi trường; phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực; quản lý chất thải; trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; quan trắc môi trường; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại về môi trường; công cụ kinh tế và nguồn lực bảo vệ môi trường; quản lý nhà nước, kiểm tra, thanh tra và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về bảo vệ môi trường.

b) Nghị định số 45/2022/NĐ-CP

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 07/7/2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 25/8/2022: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này bao gồm các hành vi:

+ Vi phạm các quy định về đăng ký môi trường, giấy phép môi trường, đánh giá tác động môi trường;

+ Gây ô nhiễm môi trường;

+ Vi phạm các quy định về quản lý chất thải;

+ Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề;

+ Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, phế liệu; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; hoạt động lễ hội, du lịch và khai thác khoáng sản;

+ Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

+ Vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố chất thải; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn;

+ Vi phạm về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm: các quy định về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền;

+ Vi phạm các quy định về thực hiện quan trắc môi trường; quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

+ Cản trở trong hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường.

1.1.6.3. Nghị định liên quan tới công tác PCCC

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP được Chính phù ban hành ngày 15/5/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

1. Khoản 7, khoản 8 Điều 2 về danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy, danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

2. Điều 7 về nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3. Khoản 10 Điều 8 về ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4. Khoản 6 Điều 10 về nội dung, thời gian thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phương án cứu nạn, cứu hộ.

5. Khoản 4 Điều 11 về nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.

6. Khoản 5 Điều 15 về yêu cầu phòng cháy, chữa cháy khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn.

7. Khoản 4 Điều 17 về việc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông; việc điều chỉnh thiết kế, thay đổi công năng, cải tạo; danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

8. Khoản 6 Điều 18 về tổ chức thi công, nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông; bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công; nội dung, trình tự, thủ tục,

thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; trách nhiệm phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.

9. Khoản 5 Điều 20 về lộ trình phải trang bị bình chữa cháy, thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

10. Điểm c khoản 1 Điều 23 về lộ trình trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; lộ trình khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

11. Khoản 8 Điều 25 về việc Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an tổ chức chữa cháy đối với công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

12. Khoản 6 Điều 26 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để chữa cháy; việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của Quân đội để tham gia chữa cháy.

13. Khoản 4 Điều 27 về trách nhiệm đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy; đầu tư, quản lý các điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy.

14. Khoản 6 Điều 35 về thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản tham gia cứu nạn, cứu hộ.

15. Khoản 4 Điều 37 về thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều

kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, lực lượng dân phòng.

16. Khoản 5 Điều 39 về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

17. Khoản 3 Điều 44 về việc cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy.

18. Khoản 5 Điều 45 về nội dung, thẩm quyền, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

19. Khoản 4 Điều 46 về chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bị tai nạn, bị thương, chết.

20. Khoản 3 Điều 48 về danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; mức trích nộp, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

21. Khoản 3 Điều 49 về đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước

ngoài cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; việc hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

22. Khoản 7 Điều 50 về ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

23. Khoản 5 Điều 52 về hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; việc cập nhật, khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

24. Khoản 4 và điểm đ khoản 6 Điều 55 về quy định chuyển tiếp về kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; lộ trình xử lý cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành.

1.2. MỘT SỐ THÔNG TƯ/QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ/NGÀNH VỀ ATVSLĐ

1.2.1. Một số thông tư liên quan tới công tác ATVSLĐ

- Thông tư số 18/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng.

Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng.

- Thông tư số 13/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp, cung cấp, công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng.

- Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/8/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

Phạm vi điều chỉnh:

+ Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

+ Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Luật An toàn, vệ sinh lao động, trừ đối tượng là người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng.

- Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định việc tổ chức đánh giá nguy cơ rủi ro, tự kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

1.2.2. Thông tư liên quan tới công tác bảo vệ môi trường

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2.3. Thông tư liên quan tới công tác PCCC

Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, cụ thể:

1. Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bao gồm:

a) Khoản 4 Điều 42 về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy

và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành, lực lượng dân phòng;

b) Khoản 3 Điều 43 về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân).

2. Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Khoản 7 Điều 9 về thẩm quyền thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Công an;

b) Khoản 3 Điều 13 về thẩm quyền kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an;

c) Khoản 6 Điều 15 về thẩm quyền xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an;

d) Khoản 6 Điều 23 về thẩm quyền cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

đ) Khoản 6 Điều 28 và khoản 2 Điều 30 về huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

1.3. MỘT SỐ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Hiện có hơn 230 tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn (quy phạm) kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, trong đó một số tiêu chuẩn, quy chuẩn thường xuyên sử dụng tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp bao gồm:

1.3.1. Tiêu chuẩn Việt Nam

- TCVN 3890:2023: Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện PCCC cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí.

- TCVN 6707: 2009: Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo.

- TCVN 6968:2007: Quy phạm thiết bị nâng trên các công trình biển.

- TCVN 4244:2005: Thiết bị nâng - Thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật (áp dụng cho các thiết bị nâng hoạt động trên bờ).

- TCVN 7435-2:2004: Phòng cháy, chữa cháy - Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy - Phần 2: Kiểm tra và bảo dưỡng.

- TCVN 4726-1989: Kỹ thuật an toàn - Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang bị điện.

- TCXDVN 296:2004: Dàn giáo - Các yêu cầu về an toàn.

1.3.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

- QCVN 07:2025/BNNMT: Ngưỡng chất thải nguy hại.

- QCVN 18:2021/BXD: An toàn trong thi công xây dựng.

- QCVN 24:2016/BYT: Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 23:2014/BLĐTBXH: Hệ thống chống rơi ngã cá nhân.

- QCVN 09:2012/BLĐTBXH: An toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ.

- QCVN 08:2012/BLĐTBXH: Những thiết bị bảo vệ đường hô hấp - Bộ lọc bụi.

- QCVN 7:2012/BLĐTBXH: An toàn lao động đối với thiết bị nâng.

- QCVN 06:2012/BLĐTBXH: Mũ an toàn công nghiệp.

- QCVN 03:2011/BLĐTBXH: An toàn lao động đối với máy hàn điện và công việc hàn điện.

- QCVN 01-2008/BLĐTBXH: An toàn lao động nồi hơi và bình chịu áp lực.

Chương 2

NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

2.1. TỔ CHỨC BỘ MÁY, QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ Ở CƠ SỞ; PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM VÀ GIAO QUYỀN HẠN VỀ CÔNG TÁC ATVSLĐ

Sơ đồ bộ máy ATVSLĐ ở cơ sở

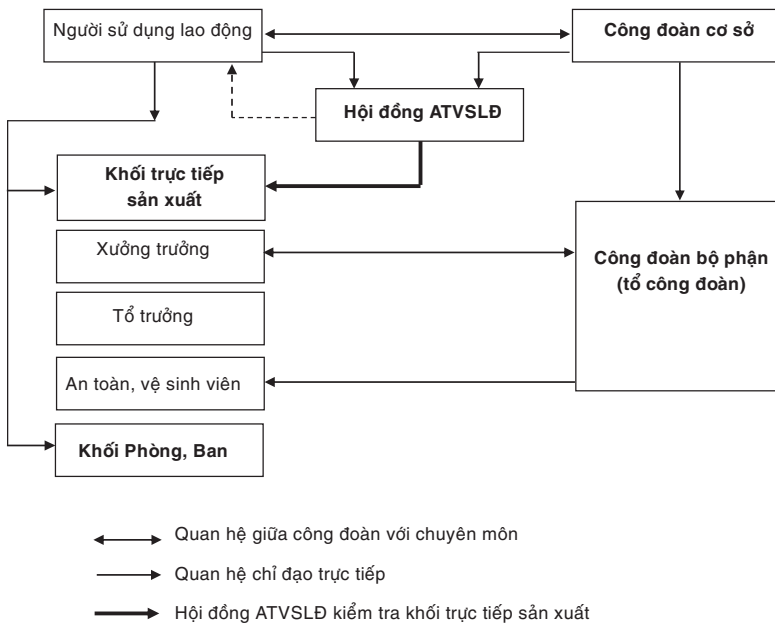

2.1.1. Hội đồng ATVSLĐ ở cơ sở

2.1.1.1. Tổ chức Hội đồng ATVSLĐ ở cơ sở

Hội đồng ATVSLĐ ở cơ sở lao động là tổ chức phối hợp, tư vấn về các hoạt động ATVSLĐ ở cơ sở lao động và để bảo đảm quyền được tham gia và kiểm tra giám sát về công tác ATVSLĐ của tổ chức công đoàn.

Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở. Đối với cơ sở có ngành nghề sản xuất kinh doanh được quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ sử dụng từ 300 người lao động trở lên thì phải thành lập Hội đồng ATVSLĐ cơ sở. Đối với các ngành nghề khác với cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thì sử dụng từ 1000 lao động trở lên phải thành lập Hội đồng ATVSLĐ cơ sở.

Theo khoản 1 Điều 36 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP: Cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

2.1.1.2. Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở bao gồm:

- Đại diện người sử dụng lao động làm Chủ tịch Hội đồng;

- Đại diện của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể người lao động nơi chưa có tổ chức công đoàn làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

- Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở sản xuất, kinh doanh là ủy viên thường trực kiêm Thư ký Hội đồng;

- Người làm công tác y tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Các thành viên khác có liên quan.

Thành phần của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở phải bảo đảm tỷ lệ thành viên nữ tham gia phù hợp với nguyên tắc bình đẳng giới, điều kiện thực tế ở cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2.1.1.3. Nhiệm vụ của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động có nhiệm vụ sau đây:

- Tư vấn, phối hợp với người sử dụng lao động trong việc xây dựng nội quy, quy trình, kế hoạch và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Hằng năm, tổ chức đối thoại tại nơi làm việc giữa người lao động, người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy cải thiện các điều kiện làm việc công bằng, an toàn cho người lao động; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục nếu phát hiện thấy nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động.

2.1.2. Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động

2.1.2.1. Tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động

Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở. Quy định bố trí cán bộ làm công tác ATVSLĐ tối thiểu như sau:

Quy mô doanh nghiệp	**Cán bộ làm công tác ATVSLĐ**	
	Căn cứ khoản 1 Điều 36 Nghị định 39/2016/NĐ-CP	***Căn cứ khoản 2 điều 36 Nghị định 39/2016/NĐ-CP***
< 50 người lao động	Ít nhất 01 cán bộ bán chuyên trách	-
50 - < 300 người lao động	Ít nhất 01 cán bộ chuyên trách	Ít nhất 01 cán bộ bán chuyên trách
300 - < 1000 người lao động	Ít nhất 02 cán bộ chuyên trách	Ít nhất 01 cán bộ chuyên trách
> 1000 người lao động	Ít nhất 03 cán bộ chuyên trách hoặc phòng ATVSLĐ	Ít nhất 02 cán bộ chuyên trách hoặc phòng ATVSLĐ

Cán bộ ATVSLĐ chuyên trách phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

- Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

- Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

Cán bộ ATVSLĐ bán chuyên trách phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật;

- Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

- Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của bộ phận/ người làm công tác ATVSLĐ

Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phòng, chống cháy, nổ;

- Xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

- Quản lý và theo dõi việc khai báo, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Tổ chức thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cứu, cấp cứu, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Tổ chức tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động; điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp bộ phận y tế tổ chức giám sát, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại;

- Tổng hợp và đề xuất với người sử dụng lao động giải quyết kiến nghị của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra và người lao động về an toàn, vệ sinh lao động;

- Phối hợp với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên;

- Tổ chức thi đua, khen thưởng, xử lý kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có quyền sau đây:

- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động;

- Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng;

- Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Bộ phận y tế

2.1.3.1. Tổ chức bộ phận y tế

Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động. Tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

Quy mô doanh nghiệp	**Người làm công tác y tế**	
	Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị định 39/2016/NĐ-CP	***Căn cứ khoản 2 Điều 37 Nghị định 39/2016/NĐ-CP***
< 300 người lao động	Ít nhất 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp	-

Quy mô doanh nghiệp	Người làm công tác y tế	
	Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị định 39/2016/NĐ-CP	***Căn cứ khoản 2 Điều 37 Nghị định 39/2016/NĐ-CP***
300 - < 500 người lao động	Ít nhất 01 bác sĩ/ y sĩ và 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp	Ít nhất 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp
500 - <1000 người lao động	Ít nhất 01 bác sĩ và mỗi ca làm việc phải có 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp	Ít nhất 01 y sĩ và 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp
< 1000 người lao động	Phải thành lập cơ sở y tế theo hình thức tổ chức phù hợp quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh	Ít nhất 01 bác sỹ và 01 người làm công tác y tế khác

Theo khoản 1 Điều 37 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP: Cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, khai khoáng, sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày, sản xuất than cốc, sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tái chế phế liệu, vệ sinh môi trường, sản xuất kim loại, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất vật liệu xây dựng.

Người làm công tác y tế phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có trình độ chuyên môn y tế bao gồm: bác sĩ, bác sĩ y tế dự phòng, cử nhân điều dưỡng, y sĩ, điều dưỡng trung học, hộ sinh viên;

- Có chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.

Trường hợp không bố trí được người làm công tác y tế, cở sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện theo quy định sau:

- Ký hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định sau đây: cung cấp đủ số lượng người làm công tác y tế theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 37 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

Có mặt kịp thời tại cơ sở sản xuất, kinh doanh khi xảy ra các trường hợp khẩn cấp trong thời hạn 30 phút đối với vùng đồng bằng, thị xã, thành phố và 60 phút đối với vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

- Thông báo thông tin cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên theo mẫu tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP với Sở Y tế cấp tỉnh, nơi cơ sở có trụ sở chính.

2.1.3.2. Nhiệm vụ của người làm công các y tế, bộ phận y tế

Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của người lao động, với nội dung chủ yếu sau đây:

- Xây dựng phương án, phương tiện sơ cứu, cấp cứu, thuốc thiết yếu và tình huống cấp cứu tai nạn lao động, tổ chức tập huấn công tác sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định y khoa xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều

dưỡng và phục hồi chức năng lao động, tư vấn các biện pháp phòng, chống bệnh nghề nghiệp; đề xuất, bố trí vị trí công việc phù hợp với sức khỏe người lao động;

- Tổ chức khám bệnh, chữa bệnh thông thường tại cơ sở và sơ cứu, cấp cứu người bị nạn khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;

- Tuyên truyền, phổ biến thông tin về vệ sinh lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc; kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho người lao động tại cơ sở; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật theo quy định;

- Lập và quản lý thông tin về công tác vệ sinh, lao động tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp (nếu có);

- Phối hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015.

Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có quyền sau đây:

- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật, ốm đau cho người lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động

về tình trạng này; quản lý trang thiết bị y tế, thuốc phục vụ sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc; hướng dẫn sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

- Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

2.1.4. Mạng lưới an toàn, vệ sinh viên

2.1.4.1. Tổ chức mạng lưới an toàn, vệ sinh viên

- Mỗi tổ sản xuất trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có ít nhất một an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc. Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên sau khi thống nhất ý kiến với Ban Chấp hành công đoàn cơ sở nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thành lập Ban Chấp hành công đoàn cơ sở.

- An toàn, vệ sinh viên là người lao động trực tiếp, am hiểu chuyên môn và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; tự nguyện và gương mẫu trong việc chấp hành các quy định an toàn, vệ sinh lao động và được người lao động trong tổ bầu ra.

- An toàn, vệ sinh viên hoạt động dưới sự quản lý và hướng dẫn của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở, trên cơ sở quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phối hợp về chuyên môn, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc

bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế hoặc bộ phận y tế tại cơ sở.

2.1.4.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của an toàn, vệ sinh viên

An toàn, vệ sinh viên có nghĩa vụ sau đây:

- Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp thời những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Báo cáo tổ chức công đoàn hoặc thanh tra lao động khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu

nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục.

An toàn, vệ sinh viên có quyền sau đây:

- Được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

- Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên nhưng vẫn được trả lương cho thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

- Mức phụ cấp trách nhiệm do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở thống nhất thỏa thuận và được ghi trong quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên;

- Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

- Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

2.1.5. Trách nhiệm về ATVSLĐ của bộ phận trực tiếp sản xuất

2.1.5.1. Trưởng bộ phận trực tiếp sản xuất

- Tổ chức huấn luyện kèm cặp hướng dẫn đối với lao động mới tuyển dụng hoặc mới được chuyển đến làm việc tại xưởng về biện pháp làm việc an toàn trước khi giao việc cho họ.

- Bố trí người lao động làm việc đúng nghề được đào tạo, đã được huấn luyện và đã qua sát hạch kiến thức ATVSLĐ đạt yêu cầu.

- Không để người lao động làm việc nếu họ không thực hiện các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ, không sử dụng đầy đủ thiết bị an toàn, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân đã được cấp phát.

- Thực hiện kiểm tra, đôn đốc các tổ trưởng sản xuất và người lao động thuộc quyền quản lý thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, biện pháp làm việc an toàn và vệ sinh.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ nội dung kế hoạch ATVSLĐ, xử lý kịp thời các thiếu sót qua kiểm tra, các kiến nghị của các tổ sản xuất, các đoàn thanh tra, kiểm tra có liên quan đến trách nhiệm của bộ phận và báo cáo với cấp trên những vấn đề ngoài khả năng giải quyết của bộ phận.

- Thực hiện khai báo, báo cáo kịp thời mọi tai nạn lao động xảy ra tại nơi làm việc theo quy định.

- Phối hợp với Chủ tịch Công đoàn bộ phận định kỳ tổ chức tự kiểm tra về ATVSLĐ của cơ sở, tạo điều kiện để mạng lưới ATVSV hoạt động có hiệu quả.

- Người sử dụng lao động có quyền từ chối nhận người lao động không đủ trình độ và tạm đình chỉ công việc với người lao động tái vi phạm các quy định bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, PCCN.

2.1.5.2. Tổ trưởng sản xuất hoặc tương đương

- Hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra đôn đốc người lao động thuộc quyền quản lý chấp hành đúng quy trình, biện pháp làm việc an toàn; quản lý sử dụng tốt các trang bị, phương tiện bảo vệ cá nhân, trang bị phương tiện kỹ thuật an toàn và cấp cứu y tế.

- Tổ chức nơi làm việc bảo đảm an toàn và vệ sinh; kết hợp với an toàn, vệ sinh viên của tổ thực hiện tốt việc tự kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các nguy cơ đe doạ đến an toàn và sức khoẻ phát sinh trong quá trình lao động sản xuất.

- Báo cáo kịp thời với cấp trên mọi hiện tượng thiếu an toàn vệ sinh trong sản xuất mà tổ không giải quyết được và các trường hợp xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị để có biện pháp giải quyết kịp thời.

- Kiểm điểm đánh giá tình trạng an toàn, vệ sinh lao động và việc chấp hành các quy định và bảo hộ lao động trong các kỳ họp kiểm điểm tình hình lao động sản xuất của tổ.

- Tổ trưởng sản xuất có quyền từ chối nhận người lao động không đủ trình độ nghề nghiệp và kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động, từ chối nhận công việc hoặc dừng công việc của tổ nếu thấy có nguy cơ de doạ đến tính mạng, sức khoẻ của tổ viên và báo cáo kịp thời với cấp trên để xử lý.

2.1.5.3. Toàn thể người lao động

Toàn thể người lao động đều có trách nhiệm thực hiện công việc một cách an toàn, ngăn ngừa ô nhiễm và tuân thủ các chính

sách và các quy trình tại nơi làm việc. Trách nhiệm chung của toàn thể người lao động là:

- Luôn quan tâm đến an toàn và sức khoẻ của chính mình và đảm bảo rằng các hành động của mình không ảnh hưởng có hại cho sự an toàn của đồng nghiệp, của trang thiết bị tài sản cũng như môi trường.

- Tuân thủ các hướng dẫn, chính sách, quy trình tại nơi làm việc cũng như các quy định, tiêu chuẩn, luật định của Nhà nước.

- Cam kết thực hiện và đạt được các mục tiêu Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE - Health - Safety - Environment) tham gia các hoạt động trong quá trình cải tiến công tác HSE.

- Vận hành, bảo dưỡng trang thiết bị máy móc đúng theo hướng dẫn.

- Sử dụng đúng, đủ các trang thiết bị an toàn và phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Báo cáo tới cấp quản lý bất kỳ các nguy cơ nguy hiểm, sự cố, thương tật nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc liên quan tới HSE.

2.1.6. Quyền, trách nhiệm của công đoàn cơ sở

- Tham gia với người sử dụng lao động xây dựng và giám sát việc thực hiện kế hoạch, quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động.

- Đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện điều khoản về an toàn, vệ sinh lao động trong thỏa ước lao động tập thể; có trách nhiệm giúp đỡ người lao động khiếu nại, khởi kiện khi quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng bị xâm phạm.

- Đối thoại với người sử dụng lao động để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về an toàn, vệ sinh lao động.

- Tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động; giám sát và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định về an toàn, vệ sinh lao động; tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động điều tra tai nạn lao động và giám sát việc giải quyết chế độ, đào tạo nghề và bố trí công việc cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Kiến nghị với người sử dụng lao động, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, khắc phục hậu quả sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Tuyên truyền, vận động người lao động, người sử dụng lao động thực hiện tốt các quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức tập huấn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho cán bộ công đoàn và người lao động.

- Yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động nếu cần thiết khi phát hiện nơi làm việc có nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người lao động.

- Tham gia Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở; tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động để ứng cứu, khắc phục hậu quả sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động; trường hợp người sử dụng lao động không thực hiện nghĩa vụ khai báo theo quy định thì công đoàn cơ sở có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

- Phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức các phong trào thi đua, phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc; quản lý, hướng dẫn hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

- Những cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa thành lập công đoàn cơ sở thì công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thực hiện quyền, trách nhiệm theo quy định khi được người lao động ở đó yêu cầu.

2.1.7. Trách nhiệm của người quản lý các phòng, ban khác thuộc cơ sở

- Phối hợp với bộ phận ATVSLĐ thực hiện các nội dung công việc đã đề ra trong kế hoạch ATVSLĐ, đảm bảo cho kế hoạch được thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ.

- Nghiên cứu cải tiến trang thiết bị, hợp lý hóa sản xuất và các biện pháp kỹ thuật ATVSLĐ, cải thiện điều kiện làm việc.

- Phối hợp với bộ phận ATVSLĐ xây dựng các quy trình, quy định quản lý ATVSLĐ, tổ chức đào tạo, tuyên truyền về ATVSLĐ.

- Có trách nhiệm đảm bảo sức khỏe, an toàn, môi trường cho con người và tài sản thuộc quyền quản lý trong mọi hoạt động của bộ phận mình:

• Tiến hành phổ biến và đảm bảo người lao động đã nắm được các kiến thức ATVSLĐ có liên quan tới công việc được giao.

• Phải tính đến các biện pháp đảm bảo ATVSLĐ trong việc lập kế hoạch thực hiện công việc của bộ phận.

• Phải kiểm tra, giám sát người lao động thực thi công việc được giao tuân thủ các yêu cầu về ATVSLĐ.

• Tiếp thu và phản ánh các ý kiến tới người có trách nhiệm nhằm cải thiện môi trường làm việc để bảo vệ tốt hơn cho tính mạng và sức khỏe của người lao động và môi trường.

• Bố trí đầy đủ trang thiết bị, nguồn lực cần thiết để thực hiện công việc đảm bảo an toàn.

- Có trách nhiệm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các nguy cơ mất an toàn, tổn hại sức khỏe và ô nhiễm môi trường không chỉ trong nội bộ mà cả trong toàn bộ khu vực làm việc có liên quan.

- Cam kết thực hiện và đạt được các mục tiêu ATVSLĐ, chỉ đạo người lao động của bộ phận tham gia các hoạt động trong quá trình cải tiến công tác ATVSLĐ tại nơi làm việc.

2.2. CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, CÓ HẠI, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

Trong quá trình lao động, sản xuất, tùy theo các quy trình công nghệ khác nhau, việc sử dụng các loại máy móc, nguyên liệu khác nhau sẽ phát sinh các yếu tố nguy hiểm và có hại. Quá trình sản xuất có thể phát sinh một hay nhiều yếu tố nguy hiểm có hại, những yếu tố này tác động đơn lẻ hay phối hợp đều có thể gây ra tai nạn lao động hoặc làm suy giảm sức khỏe, phát sinh nhiều bệnh tật, đặc biệt là bệnh nghề nghiệp.

2.2.1. Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất

2.2.1.1. Khái niệm

Yếu tố nguy hiểm trong sản xuất là yếu tố có thể tác động một cách đột ngột lên cơ thể người lao động gây chấn thương hoặc tai nạn lao động.

Nhóm các yếu tố nguy hiểm là tập hợp các yếu tố nguy hiểm gây tai nạn lao động có cùng nguồn gốc và nguyên nhân.

Vùng nguy hiểm là khoảng không gian trong đó tồn tại các yếu tố nguy hiểm và tác động một cách thường xuyên, theo chu kỳ hoặc bất ngờ, ngẫu nhiên gây tai nạn lao động.

Yếu tố nguy hiểm cho phép nhận dạng và xác định chính xác mối nguy hiểm, còn vùng nguy hiểm cho phép xác định phạm vi ảnh hưởng và tác động của yếu tố nguy hiểm.

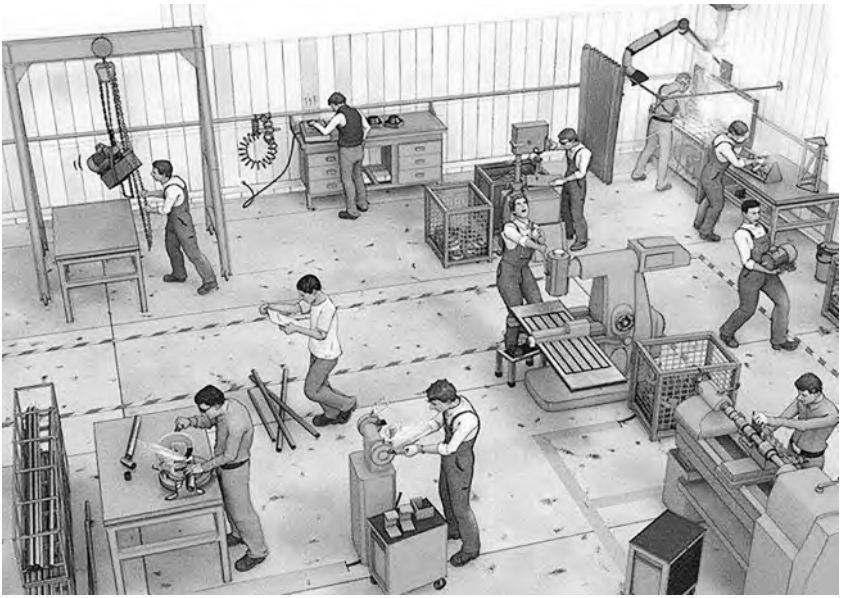

2.2.1.2. Phân loại và xác định các yếu tố nguy hiểm

a) Các bộ phận truyền động

• Các hình thức truyền động: truyền động bằng dây cu roa (đai truyền), truyền động bằng bánh răng, truyền động bằng ma sát, các nối trục, các khớp nối, các bộ ly hợp.

• Nguy cơ: Một bộ phận cơ thể người, thậm chí cả cơ thể người có thể bị cuốn, va đập, cán, đè, kẹp do đai truyền đứt, bánh răng vỡ bắn vào người.

• Phương pháp xác định đánh giá: Quan sát bằng mắt và đánh giá rủi ro, hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

b) Các bộ phận chuyển động của máy

• Các hình thức chuyển động: Chuyển động quay, chuyển động thẳng, chuyển động qua lại.

• Nguy cơ: Một bộ phận cơ thể người, thậm chí cả cơ thể người bị cuốn, va đập, cán, đè, kẹp.

• Phương pháp xác định đánh giá: Quan sát bằng mắt và đánh giá rủi ro, hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

c) Vật văng bắn

• Các vật văng bắn: Vật gia công bị văng bắn, mảnh đá mài của máy mài bị vỡ, các phôi trong gia công cắt, đục văng bắn, răng cưa đĩa bị mẻ…

• Nguy cơ: Một bộ phận của người lao động đang làm việc hoặc người khác đang hoạt động trong vùng nguy hiểm có thể bị chấn thương.

• Phương pháp xác định đánh giá: Quan sát bằng mắt và đánh giá rủi ro, hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

d) Vật rơi, vật đổ, vật sập

Rơi, đổ, sập là hậu quả của trạng thái không bền vững, không ổn định.

• Các loại rơi, đổ, sập: Đứt dây khi đang cẩu vật liệu, cấu kiện; vật liệu, cấu kiện rơi khi chằng, buộc không chặt, xếp quá đầy; vật liệu, dụng cụ rơi trong khi đang làm việc trên cao; máy đổ do sụt lở đất; máy cẩu đổ do không gia cố chân đế khi cẩu; cần cẩu đổ do cẩu quá tải, tầm với quá xa; đổ giàn giáo, đổ thang; sạt lở đất; sập đổ công trình do chất lượng, kết cấu không đảm bảo.

• Nguy cơ: Một bộ phận cơ thể người, thậm chí cả cơ thể người bị chấn thương, bị vùi lấp hoặc bị đè bẹp.

• Phương pháp xác định đánh giá: Quan sát bằng mắt và đánh giá rủi ro, tìm hiểu quy trình công nghệ, hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

e) Dòng điện

• Các trường hợp bị tai nạn: Cách điện của thiết bị, dụng cụ làm việc bị hỏng; ngắn mạch, chập mạch khi thao tác; vi phạm khoảng cách an toàn lưới điện cao thế; thao tác nhầm khi ngắn mạch, chập mạch; chạm phải dây điện trần, chạm phải các mối nối dây điện bị hở, cầu dao, cầu chì hoặc các chi tiết, bộ phận dẫn điện bị hở; vi phạm quy trình đóng cắt, thiết bị đóng cắt bị hỏng, không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân bị hỏng…

• Các nguy cơ: Tùy theo mức độ điện áp tiếp xúc hoặc dòng điện qua người mà một bộ phận cơ thể người có thể bị tổn thương cháy hoặc bị bỏng (bỏng điện) hoặc người bị nạn bị tê liệt hô hấp, tim ngừng đập (điện giật).

• Phương pháp xác định, đánh giá: Quan sát bằng mắt (quan sát các biện pháp an toàn, cảnh báo an toàn); tìm hiểu quá trình, biện pháp làm việc an toàn; sử dụng thiết bị đo kiểm, kiểm tra cách điện thiết bị, dụng cụ làm việc, kiểm tra thử tải dây an toàn; kiểm tra nối đất, nối không (đo điện trở tiếp đất); hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

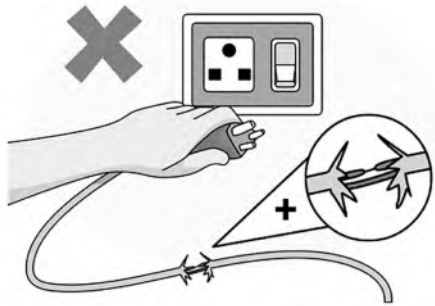

f) Các nguồn nhiệt và sự phát sinh nhiệt

• Các trường hợp gây tai nạn: Hậu quả của cháy; hậu quả của nổ hóa chất; châm đốt, vỡ văng, bắn vào người; kim loại hoặc vật liệu bị nung nóng văng, bắn, rơi vào cơ thể; hậu quả của nổ vật liệu nổ hoặc nổ kim loại nóng chảy; trượt ngã vào vùng nguyên liệu nóng; làm việc với các nguồn nhiệt: nóng, lạnh có cường độ lớn với thời gian dài; làm việc với hóa chất sai quy trình; không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân.

• Nguy cơ: Một bộ phận hoặc một phần lớn cơ thể có thể bị cháy, bỏng nóng/ bỏng lạnh, cảm nóng/ cảm lạnh, say nóng.

• Phương pháp xác định, đánh giá: Quan sát bằng mắt các biện pháp an toàn; phân tích, xem xét quy trình quản lý; phân tích quy trình làm việc; quan sát sức khỏe của những đồng nghiệp cùng làm việc thường xuyên với môi trường quá nóng, quá lạnh; đo kiểm tra nhiệt độ môi trường; hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

g) Nổ vật lý

Nổ vật lý là nổ các loại thiết bị chịu áp lực (nồi, bình, chai, giàn ống) khi áp suất bên trong lớn hơn giới hạn bền của vỏ thiết bị.

• Các trường hợp nổ: Vỏ thiết bị bị rạn nứt, phồng, móp, bị mòn trong quá trình sử dụng mà không kịp thời phát hiện; Vỏ thiết bị bị đốt nóng quá mức; Áp suất bên trong bị tăng quá mức do sự sai sót trong vận hành; Áp suất bên trong các chai chứa khí tăng đột ngột do các phản ứng hóa học từ sai sót trong bảo quản, vận hành; Sai sót trong quá trình vận chuyển, bảo quản các chai chứa khí.

• Nguy cơ: Cơ thể người có thể bị cháy bởi nhiệt của sự nổ; cơ thể người bị phá hủy bởi áp lực các sự nổ; nhà xưởng/ công trình bị phá hủy; người có thể bị thương do các mảnh vụn của thiết bị văng, bắn.

• Phương pháp xác định, đánh giá: Xem xét đánh giá quá trình sản xuất; bảo quản; sử dụng; hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

h) Nổ hóa học

Nổ hóa học là sự biến đổi, là phản ứng hóa học của các chất diễn ra trong thời gian rất ngắn với tốc độ rất cao, tạo ra lượng sản phẩm cháy lớn, nhiệt độ rất cao, áp lực rất mạnh.

• Các trường hợp nổ hóa chất: bảo quản, vận chuyển không phù hợp; pha trộn hóa chất sai quy trình; các khí dễ cháy, nổ tích tụ tập trung ở nồng độ và nhiệt độ bắt nổ.

• Nguy cơ: Cơ thể hoặc một phần cơ thể người bị cháy do nhiệt; bị hủy hoại do sức ép (áp lực); nhà xưởng, tài sản bị cháy, bị phá hủy.

• Phương pháp xác định, đánh giá: Quan sát bằng mắt; xem xét đánh giá quá trình vận chuyển, bảo quản; hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, người quản lý trực tiếp.

i) Nổ vật liệu (nổ bởi các chất nổ)

Vật liệu bị kích nổ do chủ quan của con người hoặc có các yếu tố khách quan ngoài ý muốn của con người; do sơ hở thiếu sót trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng.

2.2.1.3. Một số biện pháp phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm

a) Nguyên tắc chung đảm bảo an toàn trong lao động

- An toàn nhà xưởng:

+ Cấu trúc, kết cấu của nhà xưởng phải thông thoáng và phù hợp với mục đích sử dụng. Nền nhà, xưởng phải bằng phẳng, không trơn trượt, không sinh bụi, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh. Nền nhà xưởng của các bộ phận có làm việc với hóa chất phải đảm bảo không thấm nước, có hố thu gom và nền có độ dốc cần thiết để gom hóa chất, có gờ chống tràn.

+ Ống thải khói, hơi nóng, bụi phải cao hơn điểm cao nhất của các công trình xung quanh trong phạm vi 20 m.

+ Cửa nhà xưởng phải đủ rộng, phải có ít nhất 2 cửa cho 1 nhà xưởng. Cửa mở ra phía ngoài để đề phòng cháy, nổ và người lao động thoát được dễ dàng.

- An toàn nơi làm việc: Chỗ làm việc phải đảm bảo điều kiện an toàn và vệ sinh cho người lao động, việc bố trí sắp xếp chỗ làm việc phải đảm bảo đi lại an toàn và sơ tán nhanh trong trường hợp xảy ra sự cố hoặc tai nạn bất ngờ, lối đi lại cần được chiếu sáng đầy đủ.

- An toàn máy, thiết bị:

+ Bố trí máy, thiết bị trong nhà xưởng cần đảm bảo thuận tiện cho người sử dụng, khoảng cách giữa các máy hợp lý. Máy được lắp đặt đúng quy định, giảm tối đa ồn, rung. Nơi đặt máy phải hạn chế được các nguy hiểm có thể xảy ra. Bố trí máy nơi đủ ánh sáng.

+ Vận hành, sử dụng máy, thiết bị và dụng cụ sản xuất đảm bảo an toàn:

• Máy, thiết bị phải có hồ sơ kỹ thuật về cấu tạo, hướng dẫn sử dụng, sửa chữa, bảo dưỡng. Tại nơi lắp đặt thiết bị phải có hướng dẫn sử dụng/quy trình làm việc với từng loại máy, thiết bị. Các bộ phận chuyển động của máy phải được bao che an toàn, cách ly tiếp xúc.

• Máy, thiết bị điện phải được nối đất bảo vệ, kiểm tra cách điện định kỳ. Ngắt điện khi không sử dụng thiết bị. Không sử dụng thiết bị hư hỏng, không đảm bảo an toàn.

+ Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị: Không được bảo dưỡng, sửa chữa máy khi máy, thiết bị đang hoạt động. Việc bảo dưỡng định kỳ phải có kế hoạch ngay từ đầu năm. Người bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị phải có chuyên môn phù hợp.

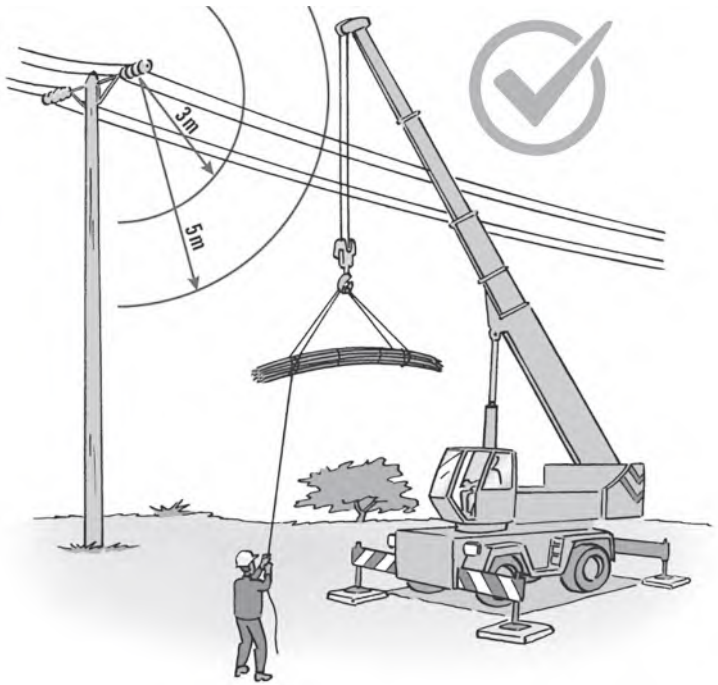

b) Một số biện pháp an toàn cơ bản

***** Biện pháp an toàn kỹ thuật

- Thiết kế che chắn an toàn: Tùy theo tính chất và yêu cầu bảo vệ, thiết bị che chắn được chế tạo bởi nhiều loại vật liệu và nhiều kiểu dáng khác nhau. Tuy nhiên, các thiết bị che chắn phải đáp ứng được mục đích và yêu cầu sau đây:

+ Mục đích che chắn: Cách ly yếu tố nguy hiểm, vùng nguy hiểm với người lao động; che chắn các cơ cấu truyền động; các bộ phận dẫn điện; các nguồn bức xạ; ngăn ngừa vật rơi, vật văng bắn vào người.

+ Tùy thuộc vào yêu cầu che chắn mà cấu tạo của thiết bị che chắn đơn giản hay phức tạp và được chế tạo bởi các loại vật liệu khác nhau.

+ Phân loại thiết bị che chắn: Che chắn cố định, che chắn tạm thời, che chắn di động, tấm chắn, lưới chắn, khung chắn, rào chắn.

+ Yêu cầu với thiết bị che chắn: Chắc chắn, không thể tự nới lỏng. Ngăn ngừa được tác động xấu, kể cả khi người lao động vô ý cũng không gây ra rủi ro. Không trở ngại cho thao tác và quan sát của người lao động. Dễ dàng tháo, lắp khi cần thiết, nhưng phải sử dụng dụng cụ mới tháo lắp được. Không gây trở ngại với bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp.

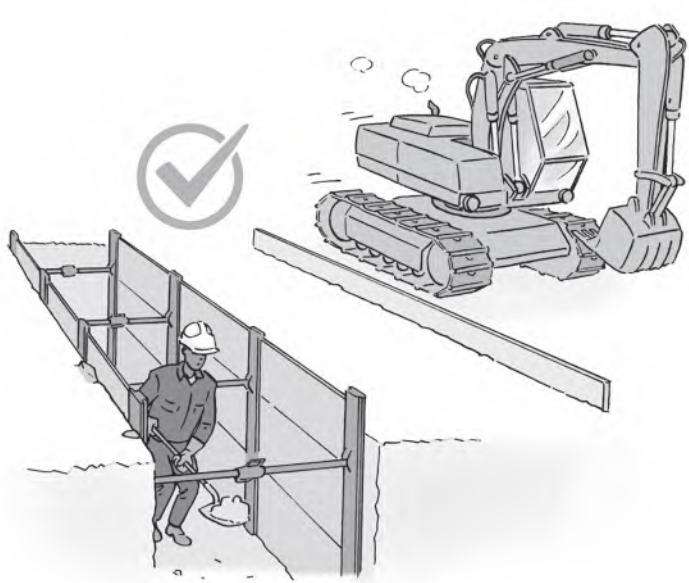

- Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa:

+ Mục đích sử dụng cơ cấu phòng ngừa là để ngăn chặn sự cố nguy hiểm xảy ra trong quá trình sản xuất làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người và năng suất lao động, ví dụ: máy hoạt động quá tải, cường độ dòng điện không ổn định… Khi có các sự cố trên, cần có các cơ cấu và thiết bị phòng ngừa có thể tự điều chỉnh được hoặc tự động dừng hoạt động của thiết bị hay bộ phận của máy.

+ Thiết bị phòng ngừa chỉ đảm bảo làm việc tốt khi tính toán chính xác khâu thiết kế, chế tạo và khi sử dụng phải đảm bảo các quy định về kỹ thuật an toàn.

+ Phân loại thiết bị phòng ngừa theo khả năng phục hồi lại khả năng làm việc của thiết bị: van an toàn, rơle nhiệt, cầu chì, chốt cắm.

+ Các thiết bị và cơ cấu phòng ngừa được chia thành các chủng loại sau: Phòng ngừa quá tải thiết bị áp lực, thiết bị nâng; phòng ngừa quá tải máy động lực; phòng ngừa sự dịch chuyển của các bộ phận vượt quá giới hạn cho phép; phòng ngừa cháy, nổ.

- Tín hiệu an toàn:

+ Mục đích của tín hiệu an toàn: Báo trước cho người lao động những nguy hiểm có thể xảy ra; hướng dẫn các thao tác; nhận biết các quy định kỹ thuật về an toàn qua dấu hiệu quy ước về màu sắc, hình vẽ;

+ Các dạng tín hiệu an toàn:

➢Ánh sáng, màu sắc: màu đỏ, vàng, xanh, các màu tương phản.

➢Âm thanh: còi, chuông, kẻng.

➢Màu sơn, hình vẽ, bảng chữ.

➢Đồng hồ, dụng co đo lường để đo cường độ, điện áp, áp suất, bức xạ…

+ Yêu cầu đối với tín hiệu an toàn: Dễ nhận biết, khả năng nhầm lẫn thấp, độ chính xác cao; dễ thực hiện, phù hợp với tập quán, cơ sở khoa học kỹ thuật và yêu cầu của tiêu chuẩn hóa.

- Khoảng cách an toàn: Là khoảng không gian tối thiểu giữa người lao động và các phương tiện, thiết bị để không bị tác động xấu của các yếu tố sản xuất. Tùy thuộc vào quá trình công nghệ,

đặc điểm của từng loại thiết bị mà quy định các khoảng cách an toàn khác nhau.

+ Khoảng cách an toàn giữa cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư xung quanh.

+ Khoảng cách giữa các máy, thiết bị trong nhà xưởng.

+ Khoảng cách trong công tác đào đất.

+ Khoảng cách an toàn của các đường dây điện trên cao hoặc đi ngầm.

+ Khoảng cách an toàn giữa các phương tiện vận chuyển với nhau hoặc với người lao động.

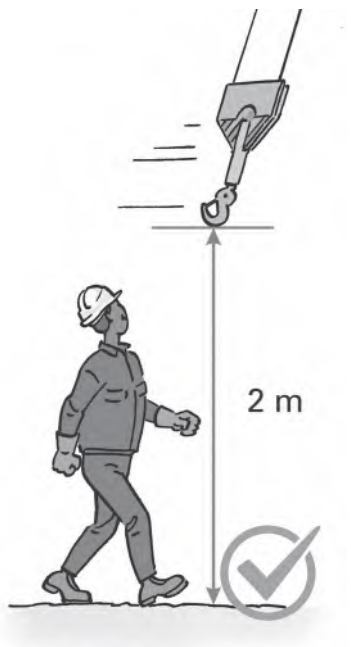

+ Khoảng cách an toàn trong cháy, nổ.

+ Khoảng cách an toàn về phóng xạ.

- Cơ cấu điều khiển, phanh hãm, điều khiển từ xa:

+ Cơ cấu điều khiển: Có thể là các nút mở máy, đóng máy, hệ thống tay gạt, vô lăng điều khiển… để điều khiển theo ý muốn người lao động và không nằm gần vùng nguy hiểm, phù hợp với người lao động… tạo điều kiện thao tác thuận lợi, điều khiển chính xác nên tránh được tai nạn lao động.

+ Phanh hãm và các loại khóa liên động: Phanh hãm nhằm chủ động điều khiển vận tốc chuyển động của phương tiện, bộ phận theo ý muốn của người lao động. Phanh hãm có thể là phanh cơ, phanh điện, phanh từ… Tùy theo yêu cầu cụ thể mà tác động của phanh hãm có thể là tức thời hay từ từ. Ngoài hệ thống phanh hãm chính thường kèm theo hệ thống phanh hãm dự phòng.

+ Khóa liên động: Là loại cơ cấu nhằm tự động loại trừ khả năng gây ra tai nạn lao động một khi người lao động vi phạm quy trình trong vận hành, thao tác như: đóng bộ phận bao che rồi mới được mở máy… Khóa liên động có thể dưới các hình thức khác nhau như: cơ khí, khí nén, thủy lực, điện, tế bào quang điện…

+ Điều khiển từ xa: Nhằm mục đích đưa người lao động ra khỏi vùng nguy hiểm, đồng thời giảm nhẹ điều kiện lao động. Để tiến tới quá trình điều khiển từ xa cần thực hiện các quá trình quá độ cơ khí hóa và tự động hóa.

- Kiểm định máy, thiết bị: Là hoạt động đánh giá tình trạng kỹ thuật của máy, thiết bị, từ đó xác định sửa thỏa mãn các yêu

cầu và thông số kỹ thuật về độ bền, độ tin cậy của toàn bộ máy, thiết bị hoặc của chi tiết, bộ phận máy đến an toàn khi vận hành.

+ Kiểm định dự phòng, tiến hành định kỳ hoặc sau kỳ sửa chữa, bảo dưỡng.

+ Thử nghiệm độ bền theo tải trọng và thời gian.

+ Thử nghiệm độ tin cậy của phanh hãm.

+ Thử nghiệm độ bền, kín khít của thiết bị áp lực, đường ống, độ tin cậy của van an toàn…

+ Thử nghiệm điện của dụng cụ kỹ thuật điện.

- Phòng chống cháy, nổ:

+ Mỗi đơn vị phải có phương án phòng cháy, chữa cháy tại chỗ phù hợp với đặc điểm của cơ sở và tổ chức luyện tập thường xuyên.

+ Cách ly các chất, thiết bị, công đoạn có nhiều nguy cơ cháy, nổ với khu vực sản xuất bình thường có nhiều người làm việc.

+ Thay thế các khâu sản xuất nguy hiểm bằng những khâu ít nguy hiểm hơn hoặc tiến hành cơ giới hóa, tự động hóa các khâu đó.

+ Trang bị các hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động, các trang thiết bị phục vụ công tác PCCN.

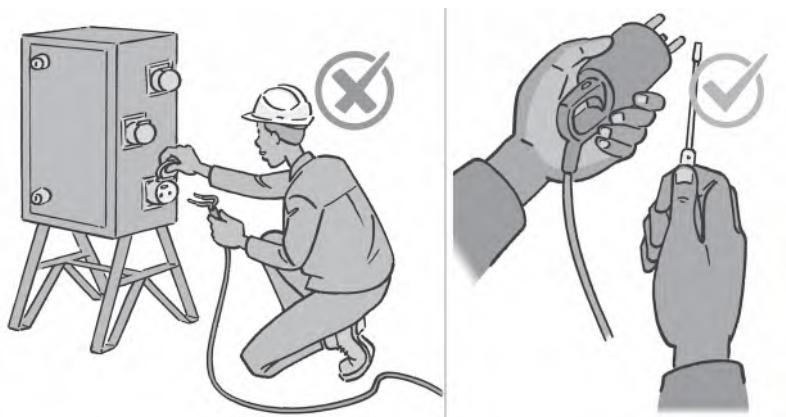

- Thiết bị an toàn riêng biệt cho một số loại thiết bị, công việc: Đối với một số loại thiết bị, công việc mà những biện pháp, dụng cụ thiết bị an toàn chung không thích hợp, cần thiết phải có thiết bị, dụng cụ an toàn riêng biệt: dây an toàn cho người làm

việc trên cao, phao cứu sinh, thảm cách điện, liều kế phóng xạ cá nhân, thiết bị cứu người trên cao, bình dưỡng khí…

- Phương tiện bảo vệ cá nhân: Là các dụng cụ, phương tiện cần thiết mà người lao động phải được trang cấp để sử dụng trong khi làm việc hoặc thực hiện nhiệm vụ để bảo vệ cơ thể khỏi tác động của các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại phát sinh trong quá trình lao động: điều kiện thiết bị, công nghệ chưa hoàn chỉnh gây ra các mối nguy hại, nguy hiểm.

+ Phương tiện bảo vệ đầu: mũ chống chấn thương sọ não, lưới hoặc mũ vải bao tóc.

+ Phương tiện bảo vệ mắt, mặt: kính mắt, mặt nạ...

+ Phương tiện bảo vệ thính giác: nút bịt tai, tai nghe chống ồn...

+ Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp: khẩu trang, mặt nạ phòng độc...

+ Phương tiện bảo vệ tay: găng tay…

+ Phương tiện bảo vệ chân: giày, ủng…

+ Phương tiện bảo vệ thân thể: quần áo, yếm choàng chống nóng, chống rét, chống tia phóng xạ...

+ Phương tiện chống ngã cao: dây an toàn, cục chống rơi...

+ Phương tiện chống điện giật, điện từ trường, tia phóng xạ: găng tay cách điện, ủng cách điện...

+ Phương tiện chống đuối nước: phao cá nhân...

+ Các loại phương tiện đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động khác.

* Một số biện pháp về tổ chức, quản lý

- Tổ chức, bố trí chỗ làm việc, chỗ đặt máy, thiết bị vật tư hợp lý, khoa học, an toàn. Người lao động tuân thủ các quy định an toàn trong quá trình làm việc.

- Khi làm việc tập thể phải phối hợp chặt chẽ với nhau; chỉ định người chỉ huy và làm việc theo tín hiệu người chỉ huy; thống nhất cách thức làm việc trước khi tiến hành; khi đổi ca phải bàn giao công việc tỉ mỉ, rõ ràng, ghi sổ giao ca. Quan sát kỹ xung quanh trước khi vận hành, thực hiện công việc.

- Tổ chức lao động hợp lý, khoa học: làm ca, kíp; làm thêm giờ, làm đêm; phân công lao động phù hợp sức khoẻ, chuyên môn người lao động…

- Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

- Xây dựng quy trình, quy phạm, nội quy an toàn, biện pháp an toàn hợp lý và cụ thể.

- Điều tra, thống kê tai nạn lao động nhằm tìm nguyên nhân tai nạn lao động để đề ra biện pháp hạn chế tai nạn lao động tái diễn hoặc tương tự.

* Biện pháp an toàn tính đến sự phù hợp với người sử dụng

- Đảm bảo an toàn trong quá trình lao động, sản xuất thì ngay từ khi thiết kế và đưa vào sử dụng máy, thiết bị... phải chú ý đặc trưng của người lao động.

- Đặc trưng của người lao động:

+ Đặc điểm cơ thể: chiều cao, trọng lượng.

+ Khả năng cơ thể: khả năng chuyển động của các bộ phận của cơ thể; khả năng thao tác và duy trì sức khỏe; ảnh hưởng của môi trường do các yếu tố vật lý, hóa học...

+ Tinh thần: tiếp nhận thông tin (nghe, nhìn), chuyển đổi thông tin, khả năng phản ứng, suy nghĩ logic, sáng tạo, kinh nghiệm, khả năng tiếp thu…

+ Ý thích cá nhân: động cơ làm việc, khả năng chịu đựng xúc cảm, khả năng tập trung.

2.2.2. Các yếu tố có hại trong sản xuất

2.2.2.1. Khái niệm

Yếu tố có hại trong sản xuất là yếu tố tác động gây bệnh cho người lao động.

Vệ sinh xản xuất: Hệ thống các biện pháp và phương tiện về tổ chức, vệ sinh học và kỹ thuật vệ sinh nhằm phòng ngừa sự tác động của các yếu tố có hại trong sản xuất đối với người lao động.

2.2.2.2. Phân loại các yếu tố có hại

a) Các yếu tố vệ sinh môi trường lao động

- Vi khí hậu xấu.

- Tiếng ồn, rung, bức xạ và phóng xạ, chiếu sáng không hợp lý, bụi.

- Các hóa chất độc hại.

- Các yếu tố vi sinh vật có hại.

b) Các yếu tố bất lợi về tư thế lao động

- Tư thế làm việc gò bó, không gian làm việc chật hẹp.

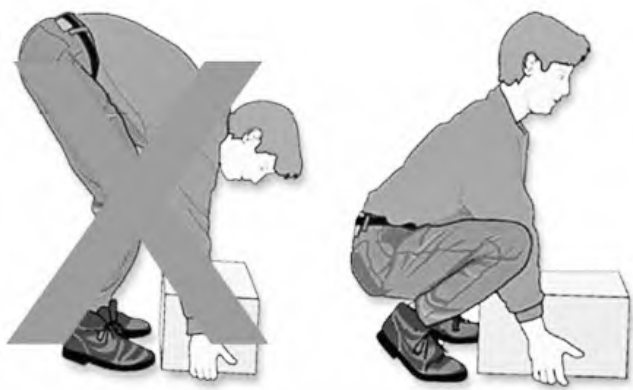

- Di chuyển nhiều trong khi làm việc.

- Làm việc trên cao hay làm việc dưới nước nên khó thao tác.

c) Các yếu tố bất lợi về tổ chức, bố trí nơi làm việc

- Bố trí máy móc, thiết bị không khoa học.

- Bố trí, sắp xếp người lao động không đúng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Cường độ làm việc cao, thời gian làm việc dài, nghỉ ít.

- Nơi làm việc chật chội, thiếu ánh sáng khó thao tác.

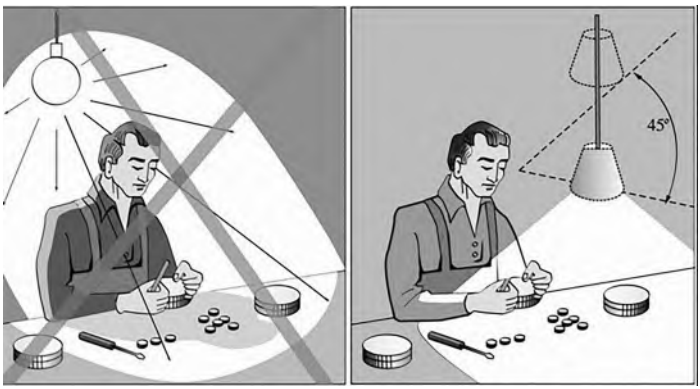

d) Các yếu tố bất lợi về tâm - sinh lý lao động

- Mức độ đơn điệu trong lao động.

- Căng thẳng thần kinh tâm lý và mệt mỏi hệ thần kinh trung ương.

- Căng thẳng thị giác trong khi làm việc.

- Mức gánh tải tín hiệu thông tin trong làm việc.

2.2.2.3. Biện pháp phòng ngừa các yếu tố có hại

a) Đo môi trường lao động

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức đo môi trường lao động (vi khí hậu, ồn, rung, bụi, hơi khí độc, các bức xạ, nhiệt độ...) ít nhất mỗi năm một lần. Đồng thời có kế hoạch cải thiện môi trường làm việc đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

- Quản lý đối tượng tiếp xúc với các yếu tố có hại có nguy cơ rủi ro. Tổ chức tập huấn cho người lao động hiểu biết về tác động của các yếu tố đó đến sức khỏe và biện pháp an toàn tại nơi làm việc để họ đủ năng lực tự kiểm soát.

- Bồi dưỡng hiện vật tại chỗ cho người lao động làm việc nặng nhọc, độc hại. Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với từng yếu tố có hại.

- Xây dựng quy trình đảm bảo ATVSLĐ cho máy móc, thiết bị và nội quy vệ sinh lao động. Lập hồ sơ quản lý ATVSLĐ tại nơi làm việc.

b) Tổ chức kiểm tra

Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức tự kiểm tra công tác ATVSLĐ, khi kiểm tra cần nhận diện được các yếu tố có hại từ khâu đầu vào đến quá trình sản xuất phát sinh bằng quan sát, nghe thấy, sờ thấy, ngửi thấy, phản ứng của cơ thể và kiểm chứng qua người tiếp xúc… rồi tổng hợp lại, phân tích, đánh giá yếu tố có nguy cơ rủi ro về tính chất lý học, tính chất hóa học gây nguy hại, từ đó đề ra giải pháp can thiệp kịp thời và phù hợp.

2.2.2.4. Một số yếu tố có hại chính trong sản xuất

a) Yếu tố vi khí hậu bất lợi

• Nhiệt độ: Nhiệt độ cho phép không quá 32^{o}C, nơi sản xuất không quá 40^{o}C, chênh lệch nhiệt độ nơi sản xuất và ngoài trời không quá 3-5^{o}C.

Nhiệt độ cao làm tăng tiết mồ hôi, mất nước, mất Ka, Na, Ca, I… gây ảnh hưởng đến hệ tuần hoàn, thần kinh: say nóng, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, hôn mê...

• Bức xạ: Cường độ bức xạ cho phép: 1 Kcal/cm^2/phút, bức xạ mặt trời làm nóng tổ chức tế bào, màng não, say nắng, mù mắt, cháy da, đau đầu, chóng mặt…

• Độ ẩm tương đối: Cho phép trong sản xuất là 75-85%.

• Tốc độ gió: Vận tốc gió cho phép không quá 3 m/s.

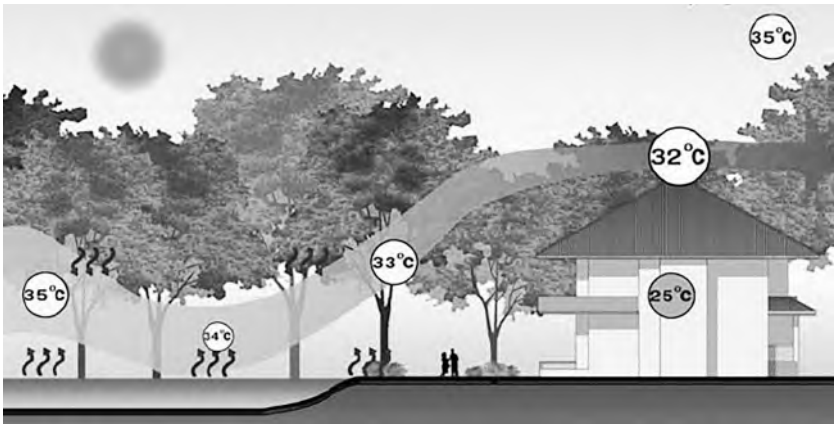

b) Tiếng ồn

- Mức tiếng ồn cho phép: Thời gian làm việc 8 giờ mức cho phép không quá 85 dBA, cứ giảm 1/2 thời gian làm việc cho phép tăng 5 dBA nhưng không quá 115 dBA, thời gian còn lại làm tại vị trí có mức ồn dưới 80 dBA.

- Tác hại của tiếng ồn đối với sức khoẻ con người:

- Tổn thương thính giác: Thời gian tiếp xúc lâu, mức ồn cao phá huỷ ốc tai, tổn thương thần kinh thính giác, gây điếc nghề nghiệp.

- Giảm thính lực tạm thời: Thời gian tiếp xúc tiếng ồn ngắn, tiếng ồn không quá cao sẽ gây giảm sức nghe.

- Ảnh hưởng trong giao tiếp: Gây căng thẳng khó chịu, khó giao tiếp.

- Ảnh hưởng toàn thân: Gây mệt mỏi, mất ngủ, đau đầu, chóng mặt, tăng huyết áp, mất thăng bằng, hội chứng tiền đình, viêm dạ dày, rối loạn thần kinh thực vật…

• Biện pháp khắc phục:

- Biện pháp kỹ thuật: Bao kín hệ thống gây ồn, tra dầu mỡ, thay thế vật liệu giảm ồn…

- Biện pháp cá nhân: Giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn, sử dụng bịt tai chống ồn…

c) Rung động

Mức độ rung động là vận tốc rung (cm/s), tần số rung Hz.

➢Tiêu chuẩn rung cho phép không quá 4 cm/s trong 8 giờ.

➢Tác hại của rung động:

- Tần số dưới 20 Hz gây say, tổn thương cột sống, làm tăng bệnh khác.

- Tần số cao 20-1000 Hz gây rung chuyển nghề nghiệp, rối loạn vận mạch, tổn thương cơ, xương, khớp, thần kinh, khuyết xương, lồi xương…

- Rung toàn thân: tổn thương cơ bắp, biến đổi thành mạch, cản trở tuần hoàn máu, tổn thương thần kinh, tổn thương tế bào…

- Rung cục bộ: giảm cảm giác, rối loạn hệ vận động, rối loạn mạch vận, tổn thương thần kinh, xương, khớp, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp…

➢Biện pháp khắc phục: giảm rung từ nguồn phát sinh, giảm rung lan truyền, sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân…

d) Bụi

- Bụi vô cơ: bụi hoá chất cao su, bụi gỗ…;

- Bụi hữu cơ: bụi than, đá, đất, sắt, đồng…

• **Kích thước:**

- Kích thước trên 10 micro dễ lắng, không vào phế nang.

- Kích thước khoảng 10 micro là bụi cơ bản.

- Kích thước từ 0,1-5 micro là bụi mây rất nguy hiểm, dễ chui vào phế nang phổi gây xơ hoá phổi.

- Kích thước từ 0,001-0,5 micro là khói do các vật bị nung nóng bốc hơi ngưng tụ.

• **Tác hại:**

- Tác hại với mắt; gây viêm màng tiếp hợp, viêm giác mạc.

- Tác hại lên da: viêm da, chàm da, bịt kín tuyến mồ hôi ảnh hưởng bài tiết, ung thư da.

- Tác hại lên cơ quan hô hấp: bệnh bụi phổi silic, bụi amiăng, bụi phổi bông, ung thư phổi, viêm phế quản, hen phế quản…

- Tác hại lên cơ quan tiêu hoá, tiết niệu: viêm lợi, chân răng (axít), giảm bài tiết dịch vị (kẽm)…

- Tác hại toàn thân: gây nhiễm độc cấp tính, mạn tính.

2.3. PHƯƠNG PHÁP CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG

2.3.1. Khái niệm

Điều kiện lao động được hiểu là tổng thể các yếu tố về tự nhiên, xã hội, kinh tế, kỹ thuật được biểu hiện thông qua các công cụ, là phương tiện lao động, đối tượng lao động, quá trình công nghệ, môi trường lao động và sự sắp xếp, bố trí chúng trong không gian, sự tác động qua lại của chúng trong mối quan hệ với người lao động tại nơi làm việc, tạo nên một điều kiện nhất định cho con người trong quá trình lao động.

Yếu tố tâm lý và sức khỏe của người lao động tại nơi sản xuất gắn liền với điều kiện lao động. Nếu không được quan tâm đúng mức thì đây cũng là nguyên nhân dẫn tới tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

2.3.2. Phương pháp cải thiện điều kiện lao động

a) Phương pháp khoa học kỹ thuật

Khoa học về y học lao động: Nghiên cứu sự ảnh hưởng các yếu tố có hại đến người lao động và đề ra các tiêu chuẩn vệ sinh, chế độ lao động và nghỉ ngơi hợp lý, các biện pháp y sinh học và phương hướng cho các giải pháp để cải thiện điều kiện lao động.

Khoa học kỹ thuật vệ sinh: Lĩnh vực khoa học nghiên cứu ứng dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật (thông gió, tổ chức chiếu sáng hợp lý, chống ồn, rung...) để loại trừ các yếu tố có hại, cải thiện môi trường lao động.

Khoa học kỹ thuật an toàn lao động: Nghiên cứu, đánh giá tình trạng an toàn các máy, thiết bị và quy trình sản xuất ngay từ khâu thiết kế, chế tạo, vận hành và đề ra những biện pháp về tổ chức, kỹ thuật nhằm phòng ngừa, hạn chế và loại bỏ các tai nạn xảy ra trong lao động.

Khoa học về phương tiện bảo vệ cá nhân: Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo những phương tiện bảo vệ cá nhân ngăn ngừa sự ảnh hưởng của các yếu tố có hại, nguy hiểm phát sinh trong sản xuất, khi mà các biện pháp về kỹ thuật vệ sinh và kỹ thuật an toàn vẫn không giải quyết được triệt để.

b) Phương pháp xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

Các văn bản quy phạm pháp luật được các cơ quan có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các mối quan hệ lao động. Các văn bản này quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước,

các tổ chức kinh tế xã hội, người sử dụng lao động và người lao động trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

c) Phương pháp giáo dục, huấn luyện, tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động

- Mọi người, từ cán bộ quản lý, người sử dụng lao động đến đông đảo người lao động cần nhận thức rõ và đầy đủ về trách nhiệm và quyền hạn của mình trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Bằng mọi hình thức, tuyên truyền giáo dục cho người lao động nhận thức được sự cần thiết phải bảo đảm an toàn trong sản xuất, phải phổ biến và huấn luyện cho họ có những hiểu biết về an toàn, vệ sinh lao động để họ biết tự bảo vệ mình… Giáo dục ý thức lao động có kỷ luật, bảo đảm các nguyên tắc an toàn, thực hiện nghiêm chỉnh tiêu chuẩn, quy định, nội quy an toàn, chống làm bừa, làm ẩu. Vận động đông đảo quần chúng phát huy sáng kiến, hợp lý hóa sản xuất, tự cải thiện điều kiện làm việc.

- Tổ chức tốt hoạt động tự kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Từng cơ sở phải xây dựng và củng cố mạng lưới an toàn, vệ sinh viên, đưa mạng lưới này vào hoạt động một cách thiết thực, có hiệu quả.

2.4. VĂN HÓA AN TOÀN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH

2.4.1. Khái niệm

- Văn hóa an toàn được hiểu là văn hóa mà trong đó quyền được hưởng một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh của người lao động được các ngành, các cấp coi trọng, đó là văn hóa

mà trong đó Chính phủ, các cấp chính quyền, người sử dụng lao động và người lao động tham gia tích cực vào việc bảo đảm một môi trường làm việc an toàn và vệ sinh thông qua một hệ thống với các quyền, trách nhiệm và bổn phận được xác định và là văn hoá, trong đó nguyên tắc phòng ngừa được đặt vào vị trí ưu tiên hàng đầu.

- Văn hóa an toàn lao động, theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) gồm 3 yếu tố: Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh của Nhà nước; việc doanh nghiệp chấp hành pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất để thực thi quy trình, quy phạm an toàn lao động; Sự tự giác, tự thân nêu cao ý thức tự bảo vệ mình của người lao động.

- Văn hóa an toàn lao động cũng là một bộ phận không thể tách rời của Văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp bao gồm yếu tố: pháp luật và đạo đức. Yếu tố pháp luật đương nhiên có thể hiểu là hệ thống pháp luật hoàn chỉnh của Nhà nước, trong đó có những quy định cho quy trình, quy phạm về an toàn, vệ sinh lao động. Yếu tố đạo đức ở đây được hiểu là cái tâm của người chủ doanh nghiệp đối với người lao động, thể hiện ở việc thực thi nghiêm chỉnh những quy trình, quy phạm về an toàn, vệ sinh lao động; chăm lo đời sống, tình cảm của người lao động đối với doanh nghiệp. Các nước trên thế giới ngày càng coi trọng công tác an toàn, vệ sinh lao động và môi trường doanh nghiệp. Do đó, đã có những "tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội" và các "quy tắc ứng xử" được đưa ra, cùng có 3 điểm chung, đó là: chăm sóc sức khoẻ người lao động; đảm bảo điều kiện an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường. Tất cả những sản phẩm ra đời mà vi phạm 1

trong 3 điểm này đều bị coi là "sản phẩm không sạch" và bị thế giới tẩy chay.

2.4.2. Xây dựng văn hóa an toàn doanh nghiệp

Xây dựng văn hóa an toàn lao động trong doanh nghiệp ngày nay là yêu cầu không thể thiếu của các doanh nghiệp. Đây là vấn đề không dễ, đòi hỏi sự nhận thức đúng đắn và sâu sắc của người đứng đầu doanh nghiệp. Thực hiện văn hóa an toàn là giúp doanh nghiệp tạo ra môi trường lao động tốt, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, một môi trường văn hóa lành mạnh, vui tươi, phấn khởi cho người lao động an tâm sản xuất, cuộc sống vật chất ổn định, đem lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp là tạo ra sự tin tưởng của người sử dụng sản phẩm; sự tín nhiệm của những người hợp tác. Đặc biệt, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, đối tác an tâm liên doanh liên kết với doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp phát triển một cách bền vững.

Xây dựng và duy trì một văn hóa an toàn và vệ sinh mang tính phòng ngừa đòi hỏi cần phải tận dụng tất cả các phương tiện sẵn có nhằm nâng cao hiểu biết, kiến thức và nhận thức chung về những khái niệm về các nguy cơ, rủi ro cũng như cách phòng ngừa và kiểm soát chúng. Dù doanh nghiệp đang hoạt động tốt thế nào thì doanh nghiệp đó vẫn luôn cần xem xét tìm hiểu làm thế nào để có thể hoạt động tốt hơn nữa. Quá trình này bao gồm việc tìm cách cải tiến các hệ thống và các quá trình hiện đang áp dụng và sử dụng công nghệ mới như thế nào vì lợi ích của tất cả mọi người.

Xây dựng và duy trì một văn hoá an toàn và vệ sinh mang tính phòng ngừa đòi hỏi cần phải tận dụng tất cả các phương tiện sẵn có nhằm nâng cao những hiểu biết, kiến thức và nhận thức chung về những khái niệm, các nguy cơ, rủi ro cũng như cách phòng ngừa và kiểm soát chúng.

Một doanh nghiệp cần phải tập trung vào cái có thể được coi là một sự phát triển không ngừng. Sự phát triển liên tục là hiệu quả và bền vững nhất khi doanh nghiệp tập trung vào các cải tiến được người công nhân ở tất cả các cấp bậc của doanh nghiệp đưa ra. Hệ thống tiếp cận việc quản lý an toàn và vệ sinh lao động ở cấp doanh nghiệp được giới thiệu trong Hướng dẫn của ILO về Hệ thống quản lý An toàn - Vệ sinh lao động (ILO-OSH 2001) là chìa khoá của sự phát triển không ngừng này. ILO coi đây là một trong số những nền tảng quan trọng của một chiến lược An toàn, Vệ sinh lao động toàn cầu nhằm xây dựng và duy trì một văn hoá an toàn, vệ sinh mang tính phòng ngừa cấp quốc gia, đồng thời thực hiện một phương pháp hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm cam kết cung cấp môi trường làm việc an toàn và vệ sinh thông qua việc thiết lập các hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động dựa trên Hướng dẫn của ILO về ILO-OSH 2001.

An toàn, vệ sinh lao động bao gồm cả việc tuân thủ yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động theo luật và các quy định của quốc gia, là trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động phải chỉ đạo và cam kết thực hiện các hoạt động về an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp và thực hiện những

sắp xếp tổ chức thích hợp, nhằm thiết lập một hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động.

Người lao động có trách nhiệm phối hợp với chủ doanh nghiệp trong việc tạo ra và duy trì một văn hoá phòng ngừa tại nơi làm việc, tham gia tích cực vào hệ thống quản lý an toàn và vệ sinh lao động của doanh nghiệp. Họ cần được tư vấn, được thông báo và đào tạo về tất cả các vấn đề của an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời phải có thời gian và nguồn lực để tham gia tích cực, ví dụ như các uỷ ban an toàn và vệ sinh. Sự tham gia của công nhân là một nhân tố quan trọng của hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong một tổ chức.

Văn hóa an toàn của doanh nghiệp có thể chia theo các mức độ sau:

+ Kém: Đó là những doanh nghiệp mà trách nhiệm về an toàn không rõ ràng, an toàn chỉ tồn tại về mặt hình thức. Các quy định về an toàn không được phổ biến và làm theo, những người có trách nhiệm nói một đằng làm một nẻo, những vi phạm về an toàn xảy ra hoặc là bị trừng phạt hoặc là che giấu mà không được báo cáo cho các bên liên quan.

+ Thụ động: Theo thuật ngữ của Việt Nam là mất bò mới lo làm chuồng, là văn hóa an toàn ở cấp độ cao hơn một chút. Chỉ sau khi xảy ra sự cố mới tiến hành khắc phục những khiếm khuyết và lỗ hổng trong vấn đề an toàn ở mức cục bộ chứ không giải quyết vấn đề ở mức độ cao hơn là lỗi hệ thống.

+ Tích cực: Văn hóa an toàn ăn sâu vào trong hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có một hệ thống quản lí an toàn

được áp dụng một cách tích cực trong các hoạt động hằng ngày, lực lượng lao động và quản lí có hiểu biết sâu sắc về an toàn công nghệ và an toàn cá nhân. Mỗi một hành động của mỗi cá nhân và của doanh nghiệp đều có dấu ấn của văn hóa an toàn. Ví dụ, nhà máy chấp nhận rủi ro mất sản lượng khi tiến hành thử các van đóng khẩn cấp an toàn theo định kì bảo dưỡng.

Để xây dựng nên một nền văn hóa an toàn, cần phải quan tâm và chú trọng đến xây dựng văn hóa an toàn của mỗi cá nhân và văn hóa của cả doanh nghiệp. Văn hóa an toàn của mỗi cá nhân chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố: từ nghề nghiệp, quốc gia, vùng miền, gia đình… Trong phạm vi nghề nghiệp, văn hóa an toàn cá nhân được củng cố trước hết bởi những chính sách về an toàn chung của doanh nghiệp, yêu cầu về ứng xử an toàn đối với mỗi thành viên, những chiến dịch, chương trình đào tạo an toàn và một phần ảnh hưởng rất lớn từ cách ứng xử của những người có trách nhiệm đối với vấn đề an toàn. Như nhiều nhà xã hội học đã phân tích, văn hóa của mỗi con người chịu ảnh hưởng từ rất nhiều yếu tố, nó được hình thành trong một quá trình rất dài nên để thay đổi không phải là một điều dễ dàng có thể làm trong ngày một ngày hai, văn hóa an toàn là một phần trong tổng thể chung của văn hóa nên cũng không là ngoại lệ.

Hiện nay, một doanh nghiệp được xem là có ưu thế cạnh tranh và nhiều cơ hội tiềm năng tăng trưởng khi bên cạnh cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị hiện tại, doanh nghiệp đó còn có môi trường đảm bảo an toàn lao động và luôn coi an toàn là một trong những yếu tố trọng yếu trong sản xuất kinh doanh. Xây dựng văn hóa an toàn lao động là một trong những tiêu chí quan trọng để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Lao động năm 2019.

2. Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015.

3. Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2024.

4. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

6. Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

7. Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

8. Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

9. Một số trang tin điện tử:

luathoanganh.vn, thuvienphapluat.vn, accgroup.vn…

10. Nguồn ảnh: Internet

MỤC LỤC

Từ viết tắt 2

Lời nói đầu 3

Chương 1: Tổng quan hệ thống một số văn bản về an toàn, vệ sinh lao động 7

1.1. Hiến pháp, các luật, bộ luật, nghị định/ quyết định của Chính phủ 7

1.1.1. Hiến pháp 7

1.1.2. Bộ luật Lao động 7

1.1.3. Luật An toàn, vệ sinh lao động 9

1.1.4. Luật Bảo vệ môi trường 14

1.1.5. Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ 18

1.1.6. Nghị định/Quyết định của Chính phủ 26

1.2. Một số thông tư/quyết định của bộ/ngành về ATVSLĐ 36

1.2.1. Một số thông tư liên quan tới công tác ATVSLĐ 36

1.2.2. Thông tư liên quan tới công tác bảo vệ môi trường 38

1.2.3. Thông tư liên quan tới công tác PCCC 38

1.3. Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ 40

1.3.1. Tiêu chuẩn Việt Nam 40

1.3.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 40

Chương 2: Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động 42

2.1. Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện các quy định về ATVSLĐ ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác ATVSLĐ 42

2.1.1. Hội đồng ATVSLĐ ở cơ sở 43

2.1.2. Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động. 45

2.1.3. Bộ phận y tế..... 48

2.1.4. Mạng lưới an toàn, vệ sinh viên 52

2.1.5. Trách nhiệm về ATVSLĐ của bộ phận trực tiếp sản xuất 54

2.1.6. Quyền, trách nhiệm của công đoàn cơ sở..... 57

2.1.7. Trách nhiệm của người quản lý các phòng, ban khác thuộc cơ sở..... 59

2.2. Các yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa..... 61

2.2.1. Các yếu tố nguy hiểm trong sản xuất 61

2.2.2. Các yếu tố có hại trong sản xuất..... 81

2.3. Phương pháp cải thiện điều kiện lao động 89

2.3.1. Khái niệm 89

2.3.2. Phương pháp cải thiện điều kiện lao động 90

2.4. Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh 91

2.4.1. Khái niệm 91

2.4.2. Xây dựng văn hóa an toàn doanh nghiệp 93

Tài liệu tham khảo 97

HUẤN LUYỆN
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
(Nhóm 1. Người quản lý phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động)

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung
Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. TRẦN CHÍ ĐẠT

Chịu trách nhiệm bản thảo
Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập: NGÔ THỊ MỸ HẠNH

Biên tập: Nguyễn Thị Lê - Vũ Thị Ngọc Mai

Trình bày sách: Bùi Thị Việt Hồng

Sửa bản in: Vũ Thị Ngọc Mai

Thiết kế bìa: Đặng Nguyên Vũ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

https://nxbkhcntt.vn, book365.vn, ebook365.vn, ebook.gov.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.35772141 Điện thoại Phát hành: 024.35772138

E-mail: nxb.khcntt@mst.gov.vn

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 27 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750 Fax: 028.35127751

E-mail: cnsg.nxbtttt@mst.gov.vn

Chi nhánh tại miền Trung - Tây Nguyên: 42 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3897467 Fax: 0236.3843359

Email: cndn.nxbtttt@mst.gov.vn

In 400 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18, ngách 68/53/9 Quan Hoa, phường Nghĩa Đô, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: .....-2026/CXBIPH/....-..../KHCNTT

Số quyết định xuất bản: 168/QĐ-NXB TTTT ngày ... tháng 4 năm 2026

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2026.

ISBN: 978-604-80-9384-6